TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I MÔN TIẾNG ANH - LỚP 4

Năm học 2023 - 2024

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Đề bao gồm bốn kĩ năng: Nghe; Nói; Đọc; Viết
2. Nội dung: trắc nghiệm và tự luận
3. Thời gian làm bài: 35 phút
4. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tập trung theo lớp
5. Thời gian ôn tập: Tuần 31
6. Thời gian thi: Tuần 32

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM: Các từ vựng và cấu trúc đã học

UNIT 5: I WANT TO BE A COOK!

1. Từ vựng:

- Jobs: doctor, pilot, dancer, builder, cook, artist, pop star, nurse, astronaut, teacher
- Types of transport: bus, underground, boat, car, motorbike, train
- Story phrases: I want to be a cook!/ It's time for the concert!/ I can't believe it!

2. Cấu trúc câu:

- Why does your sister want to be a dancer? - Because she loves dancing. (Dùng để hỏi và trả lời lí do tại sao muốn làm nghề này)
- How does he / she go to work? - He / She goes to work by bus. (Dùng để hỏi và trả lời đi đâu đó bằng phương tiện gì.)

3. Phát âm:

- /br/: bread
- /dr/: drum
- /tr/: train

UNIT 6: A CAMPING TRIP

1. Từ vựng:

- Describing things: dirty, clean, old, new, plain, fancy, hard, soft, wet, dry

- Camping objects: tent, sleeping bag, shampoo, toothpaste, sunscreen, torch
- Story phrases: The forest is fun! / Let me help you!/ How can we find the cabin?

2. **Cấu trúc câu:**
   - What should we bring for our camping trip? - We should bring soft shoes. (Dùng để hỏi và trả lời nên mang gì khi đi cắm trại)
   - How much is it? - It's 150,000 dong (Dùng để hỏi và trả lời món đồ có trị giá bao nhiêu tiền)

3. **Phát âm:**
   - θ/: bath
   - /ð/: mother

UNIT 7: MY HOME

1. **Từ vựng:**
   - Furniture: door, window, sofa, armchair, television, bookcase
   - Positions of things: in front of, next to, opposite, behind, between
   - Family chores: wash the dishes, do the laundry, take out the trash, walk the dog, clean up the toys
2. **Cấu trúc câu:**
   - Where's the sofa? - Is it next to the window or opposite the TV?
     It's next to the window. (Dùng để hỏi và trả lời về vị trí của đồ vật đó ở đâu.)
   - Who must take out the trash in your family? - I must take out the trash. (Dùng để hỏi và trả lời ai phải làm công việc nhà gì của các thành viên trong gia đình)
3. **Phát âm:**
   - /or/: fork
   - /o/: clock

UNIT 8: LET'S DRESS UP!

1. **Từ vựng:**
   - Clothes: dress, sandals, hat, jeans, trainers, shirt, clothes, socks, scarf, pyjamas, baseball cap

- Personal possessions: glasses, keys, handbag, backpack, phone, computer
- Story phrases: We're wearing…/ They look cool!

2. Cấu trúc câu:

- What are they wearing? - They're wearing blue caps and blue jeans. (Dùng để hỏi và trả lời ai đó đang mặc cái gì.)
- Is this your phone? - No, it isn't. It's Hoa's phone. (Dùng để hỏi và trả lời đồ vật này là của ai đối với danh từ số ít)
- Are these your glasses? - No, they aren't. They are Jack's glasses. (Dùng để hỏi và trả lời đồ vật này là của ai đối với danh từ số nhiều)

3. Phát âm:

- /t/: toy
- /d/: duck
- /y/: yes

UNIT 9: ANIMALS ON FARM

1. Từ vựng:

- Farm animals: chicken, cow, donkey, duck, goat, horse, sheep, bird, bee, turkey
- Farm activities: collect the eggs, milk the cows, brush the horses, fix the gate, sweep the barn, clean the cage
- Story phrases: Feed the chickens, please./ Watch out!/ This is fun!/ They're running after me.

2. Cấu trúc câu:

- Which animals do you prefer, horses or sheep? - I prefer horses. (Dùng để hỏi và trả lời mình thích con vật nào hơn)
- Can you clean the cage, please? - Sure, I can. / Sorry, I can't. (Dùng để hỏi và trả lời mình có thể hoặc không thể làm công việc nào đó hay không.)

3. Phát âm:

- /ee/: bee
- /i/: kick
- /ar/: art
- /u/: duck

UNIT 10: AROUND THE TOWN

1. **Từ vựng:**
   - Places in town: chemist, supermarket, bookshop, park, restaurant, bank, post office, department store, bakery, cinema
   - Feelings: sad, happy, angry, bored, scared, surprised
   - Story phrases: Here are the burgers! / I was at the bakery. / She wasn't at the supermarket.
2. **Cấu trúc câu:**
   - Where was your sister yesterday? - She was at the cinema. She wasn't at the bakery. (Dùng để hỏi và trả lời ai đó đã ở đâu hoặc không ở đâu.)
   - We / You / They were happy.
     We / You / They weren't sad. (Dùng để diễn đạt cảm xúc của ai đó đã cảm thấy thế nào.)
3. **Phát âm:**
   - Stress in a compound noun (trọng âm của các danh từ ghép): 'bookshop, 'supermarket, 'post office.

III. BÀI TẬP BỔ TRỢ

Bao gồm các bài ôn tập theo đơn vị bài học và track nghe đính kèm theo link sau:
https://drive.google.com/drive/folders/1mpJfp8GJV8ft1O2wTrInmneme_8amwLx?usp=drive_link